

Số: 21 /QĐ-UBND

Tân Uyên, ngày 14 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND huyện Tân Uyên, khóa XX, kỳ họp thứ 12: Số 114/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 về dự toán thu ngân sách Nhà nước và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; số 115/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 về kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Tân Uyên: Số 1966/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 về giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021; số 1967/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 về phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 14/TTr-TCKH ngày 13/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 429.677 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Bốn trăm hai mươi chín tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng). Trong đó:

- Tổng thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn 45.000 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách huyện hưởng là 35.950 triệu đồng, gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------------|
| + Thuế ngoài quốc doanh: | 10.000 triệu đồng; |
| + Lệ phí trước bạ: | 3.000 triệu đồng; |
| + Thuế thu nhập cá nhân: | 1.200 triệu đồng; |
| + Thu phí, lệ phí: | 800 triệu đồng; |
| + Tiền sử dụng đất: | 25.000 triệu đồng; |

- + Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 1.500 triệu đồng;
- + Thu khác ngân sách: 3.290 triệu đồng;
- + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 210 triệu đồng;
- Thu bổ sung NS cấp trên: 393.727 triệu đồng.

Trong đó:

- + Thu bổ sung cân đối: 339.129 triệu đồng;
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 54.598 triệu đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 429.677 triệu đồng, (số tiền bằng chữ: Bốn trăm hai mươi chín tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng), gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 429.677 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 35.674 triệu đồng;
- + Chi thường xuyên: 388.121 triệu đồng;
- + Dự phòng ngân sách: 3.201 triệu đồng;
- + Tăng thu ngân sách năm 2021 500 triệu đồng;
- + Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL (không bao gồm số 10% tiết kiệm đã giao cho các đơn vị dự toán cấp huyện 1.969 triệu đồng) 2.181 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu từ số 01 đến số 11 kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; (B/c)
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện; (đăng tải)
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Huy Phương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	429.677
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	35.950
-	Thu NSDP hưởng 100%	18.450
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	17.500
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	393.727
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	339.129
2	Thu bổ sung có mục tiêu	54.598
B	TỔNG CHI NSDP	429.677
I	Tổng chi cân đối NSDP	429.677
1	Chi đầu tư phát triển	35.674
2	Chi thường xuyên	388.121
3	Dự phòng ngân sách	3.201
4	Chi từ nguồn chênh lệch tăng thu giữa dự toán dự toán huyện và tỉnh	500
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (10% chi TX)	2.181
II	Chi các chương trình mục tiêu	-



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>429.677</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	35.950
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	393.727
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	339.129
-	Thu bổ sung có mục tiêu	54.598
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách</u>	<u>428.766</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	375.192
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	53.574
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	47.414
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.160
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>54.485</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	911
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	53.574
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	47.414
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.160
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách</u>	<u>54.485</u>
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	54.485



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 44 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	I	2
	TỔNG THU NSNN	45.000	35.950
I	Thu nội địa	45.000	35.950
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.000	10.000
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200
3	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000
4	Thu phí, lệ phí	800	500
-	Phí và lệ phí trung ương	300	
-	Phí và lệ phí huyện	228	228
-	Phí và lệ phí xã, phường	272	272
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500	1.500
6	Thu tiền sử dụng đất	25.000	17.500
7	Thu khác ngân sách	3.290	2.040
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	210	210

92



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, thị trấn
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSDP	429.677	375.192	54.485
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	429.677	375.192	54.485
I	Chi đầu tư phát triển	35.674	35.674	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	35.674	35.674	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi XD CB tập trung (Vốn trong nước)	17.500	17.500	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.174	18.174	
II	Chi thường xuyên	388.121	334.839	53.282
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.397	231.397	-
III	Dự phòng ngân sách	3.201	2.481	720
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (10% chi TX)	2.181	1.698	483
VI	Chênh lệch tăng thu giữa tính giao với dự toán huyện chưa bố trí nhiệm vụ chi	500	500	

52

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	428.766
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	53.574
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	375.192
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	35.674
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.174
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.365
1.2	Chi văn hóa thông tin	4.181
1.3	Chi thể dục thể thao	2.000
1.4	Chi các hoạt động kinh tế	13.201
1.5	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.427
2	Chi đầu tư phát triển khác	3.500
II	Chi thường xuyên	334.839
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	231.397
2	Chi văn hóa thông tin	1.680
3	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.446
4	Chi thể dục thể thao	733
5	Chi các hoạt động kinh tế	55.325
6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.612
7	Chi bảo đảm xã hội	6.019
8	Chi thường xuyên khác	980
III	Dự phòng ngân sách	2.481
IV	Tăng thu Ngân sách năm 2020	500
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.698
VI	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
VII	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-

92

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 24 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	375.192	35.674	334.839	2.981	1.698	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.400		7.400					
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.051		1.051					
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	6.951		6.951					
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.070		3.070					
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.702		10.702					
6	Văn phòng Huyện ủy	8.998		8.998					
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13.292		13.292					
8	Phòng Nội vụ	4.249		4.249					
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.452		4.452					
10	Phòng Tư pháp	726		726					
11	Thanh tra huyện	957		957					
12	Phòng Y tế	522		522					
13	Phòng Dân tộc	586		586					
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.526		4.526					
15	Hội Luật gia	20		20					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Ủy ban MTTQ huyện	990		990					
17	Hội Người cao tuổi	192		192					
18	Hội Nông dân	947		947					
19	Hội Cựu chiến binh	563		563					
20	Huyện đoàn	763		763					
21	Hội Phụ nữ	837		837					
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.412		1.412					
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.865		4.865					
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.307		2.307					
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.543		8.543					
26	Hội Chữ thập đỏ	346		346					
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ	28		28					
28	Truyền thanh - Truyền hình	2.446		2.446					
29	Công an	500		500					
30	Huyện đội	4.567		4.567					
31	Chi cục Thuế huyện Tân Uyên	120		120					
32	Ngân hàng chính sách	1.200		1.200					
33	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	8.409		8.409					
34	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Than Uyên	62		62					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
35	Tòa án nhân dân huyện	40		40					
36	Viện kiểm sát nhân dân	30		30					
37	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	7.794		7.794					
38	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.289		6.289					
39	Trường Mầm non Thân Thuộc	4.192		4.192					
40	Trường Mầm non Trung Đồng	6.209		6.209					
41	Trường Mầm non Pắc Ta	4.948		4.948					
42	Trường Mầm non Hồ Mít	4.776		4.776					
43	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.291		4.291					
44	Trường Mầm non Mường Khoa	8.168		8.168					
45	Trường Mầm non Nậm Cắn	2.644		2.644					
46	Trường Mầm non Nậm Sỏ	7.542		7.542					
47	Trường Mầm non Tà Mít	1.877		1.877					
48	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	7.331		7.331					
49	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	11.400		11.400					
50	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	5.535		5.535					
51	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	10.254		10.254					
52	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	8.558		8.558					
53	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	8.322		8.322					
54	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	5.159		5.159					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách, tăng thu ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
55	Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa	13.355		13.355					
56	Trường Tiểu học xã Nậm Cắn	4.792		4.792					
57	Trường PTDTBT TH xã Nậm Sỏ	13.485		13.485					
58	Trường THCS TT Tân Uyên	4.833		4.833					
59	Trường THCS Hoàng Liên	5.868		5.868					
60	Trường THCS xã Thân Thuộc	2.920		2.920					
61	Trường THCS xã Trung Đồng	6.359		6.359					
62	Trường THCS xã Pắc Ta	4.325		4.325					
63	Trường PTDTBT THCS xã Hố Mít	5.872		5.872					
64	Trường THCS xã Phúc Khoa	4.319		4.319					
65	Trường THCS xã Mường Khoa	8.183		8.183					
66	Trường THCS xã Nậm Cắn	3.592		3.592					
67	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	12.416		12.416					
68	Trường Tiểu học & THCS xã Tà Mít	5.233		5.233					
69	Phân bổ chi tiết	4.184		4.184					
70	Chưa phân bổ (PL 4)	13.145		13.145					
71	Chi dự phòng ngân sách cấp huyện	2.481			2.481				
72	Tăng thu Ngân sách năm 2020	500			500				
73	KP tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	1.698				1.698			
74	Chi đầu tư XDCB tập trung	18.174	18.174						
75	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.500	17.500						



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9
	TỔNG SỐ (I+II)	35.674	11.365	4.181	2.000	13.201	9.250	3.951	1.427	3.500
I	Ban QLDA XDCB & HTBT DD TĐC huyện	32.174	11.365	4.181	2.000	13.201	9.250	3.951	1.427	-
I.1	Xây dựng cơ bản tập trung	18.174	7.813	4.181	2.000	4.180	4.180	-	-	-
1	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	276	276			-				
2	Trường THCS Hoàng Liên thị trấn Tân Uyên	427	427			-				
3	Sân vận động huyện Tân Uyên	2.000			2.000	-				
4	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	4.181		4.181		-				
5	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	2.510	2.510			-				
6	Đường giao thông Tổ dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	2.090				2.090	2.090			
7	Đường giao thông bản Tạng Đán xã Thân Thuộc đi bản Phiêng Phát xã Trung Đồng	2.090				2.090	2.090			
8	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa - điểm trung tâm	4.600	4.600			-				
I.2	Thu sử dụng đất	14.000	3.552	-	-	9.021	5.070	3.951	1.427	-
1	Trường PTDT BT THCS xã Nậm Sò	1.389	1.389			-				
2	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	664	664			-				
3	Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	1.499	1.499			-				
4	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	1.427				-			1.427	
5	Đường bờ kè Tổ dân phố 26 đi Tổ dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	2.080				2.080	2.080			

STT		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A		1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9
	TỔNG SỐ (I+II)	35.674	11.365	4.181	2.000	13.201	9.250	3.951	1.427	3.500
6	Đường giao thông vùng chè xã Phúc Khoa	650				650	650			
7	Đường giao thông Tổ dân phố 3 thị trấn Tân Uyên đi bản Pâu Pát xã Thân Thuộc	2.340				2.340	2.340			
8	Đường sản xuất xã Nậm Sò	3.951				3.951		3.951		
II	Phòng Tài nguyên & Môi trường	3.500	-	-	-	-	-	-	-	3.500
II.1	Thu sử dụng đất	3.500	-	-	-	-	-	-	-	3.500
1	Lập quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	1.050				-				1.050
2	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	2.040				-				2.040
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Tân Uyên	290				-				290
4	Thực hiện thống kê đất đai huyện Tân Uyên	120				-				120



Biểu số 08 (Biểu số 88/CK-NSNN)

ĐU TOÀN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	6	6	7	10	8	9	10
	TỔNG SỐ	334.839	231.397	1.680	2.446	733	54.305	1.000	8.932	32.612	6.019	980
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.400					561			6.839		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.051								1.051		
3	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	6.951					40			892	6.019	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.070					2.240	1.000		830		
5	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.702					9.182		8.432	1.520		
6	Văn phòng Huyện ủy	8.998								8.848		150
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	13.292	12.092							1.200		
8	Phòng Nội vụ	4.249	1.600							1.949		700
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.452					3.500			892		60
10	Phòng Tư pháp	726								726		
11	Thanh tra huyện	957								957		
12	Phòng Y tế	522					70			452		
13	Phòng Dân tộc	586								586		
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	4.526		1.680		733	1.505			608		

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	6	6	7	10	8	9	10
15	Hội Luật gia	20					20					
16	Ủy ban MTTQ huyện	990					20			970		
17	Hội Người cao tuổi	192					192					
18	Hội Nông dân	947					200			747		
19	Hội Cựu chiến binh	563								563		
20	Huyện đoàn	763								763		
21	Hội Phụ nữ	837					15			822		
22	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.412	1.412									
23	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4.865	4.865									
24	Trung tâm Phát triển quỹ đất	2.307					2.307					
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.543					8.543					
26	Hội Chữ thập đỏ	346					346					
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ	28								28		
28	Truyền thanh - Truyền hình	2.446			2.446							
29	Công an	500										
30	Ban Chỉ huy quân sự huyện	4.567					400					
31	Chi cục Thuế huyện Tân Uyên	120					120					
32	Ngân hàng chính sách	1.200					1.200		500			
33	Ban QLDA XDCB và Hỗ trợ bồi thường di dân TĐC Tân Uyên	8.409					8.409					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	6	6	7	10	8	9	10
34	Đảng bộ Công ty Cổ phần Trà Tân Uyên	62								62		
35	Viện kiểm sát nhân dân	30										30
36	Tòa án nhân dân huyện	40										40
37	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	7.794	7.794									
38	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	6.289	6.289									
39	Trường Mầm non Thân Thuộc	4.192	4.192									
40	Trường Mầm non Trung Đồng	6.209	6.209									
41	Trường Mầm non Pắc Ta	4.948	4.948									
42	Trường Mầm non Hồ Mít	4.776	4.776									
43	Trường Mầm non Phúc Khoa	4.291	4.291									
44	Trường Mầm non Mường Khoa	8.168	8.168									
45	Trường Mầm non Nậm Cắn	2.644	2.644									
46	Trường Mầm non Nậm Sỏ	7.542	7.542									
47	Trường Mầm non Tà Mít	1.877	1.877									
48	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	7.331	7.331									
49	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	11.400	11.400									
50	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	5.535	5.535									
51	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	10.254	10.254									
52	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	8.558	8.558									

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó									
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
								Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	6	6	7	10	8	9	10
53	Trường PTDTBT TH xã Hồ Mít	8.322	8.322									
54	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	5.159	5.159									
55	Trường PTDTBT TH Mùong Khoa	13.355	13.355									
56	Trường Tiểu học Nậm Cắn	4.792	4.792									
57	Trường PTDTBT TH Nậm Sỏ	13.485	13.485									
58	Trường THCS TT Tân Uyên	4.833	4.833									
59	Trường THCS Hoàng Liên	5.868	5.868									
60	Trường THCS Thân Thuộc	2.920	2.920									
61	Trường THCS Trung Đồng	6.359	6.359									
62	Trường THCS Pắc Ta	4.325	4.325									
63	Trường PTDTBT THCS Hồ Mít	5.872	5.872									
64	Trường THCS Phúc Khoa	4.319	4.319									
65	Trường PTDTBT THCS Mùong Khoa	8.183	8.183									
66	Trường THCS Nậm Cắn	3.592	3.592									
67	Trường PTDTBT THCS Nậm Sỏ	12.416	12.416									
68	Trường Tiểu học THCS Tà Mít	5.233	5.233									
69	Phân bổ chi tiết	4.184					4.184					
70	Chưa phân bổ	13.145	587				11.251			1.307		



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2+5
	TỔNG SỐ	911	911	533	378	53.874	-	-	54.785
1	Thị trấn Tân Uyên	484	484	154	330	7.744			8.228
2	Xã Phúc Khoa	30	30	26	4	5.275			5.305
3	Xã Nậm Pắc Ta	82	82	75	7	6.031			6.113
4	Xã Nậm Hồ Mít	15	15	15	-	4.222			4.237
5	Xã Nậm Tà Mít	14	14	14	-	3.798			3.812
6	Xã Nậm Trung Đồng	56	56	51	5	7.218			7.274
7	Xã Nậm Thân Thuộc	65	65	56	9	3.862			3.927
8	Xã Mường Khoa	102	102	100	2	5.373			5.475
9	Xã Nậm Cắn	42	42	22	20	4.090			4.132
10	Xã Nậm Sỏ	21	21	20	1	6.261			6.282

82

UBND HUYỆN TÂN UYÊN

Biểu số 10 (Biểu số 90/CK-NSNN)



ĐU TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	6.160	-	6.160	-
1	Thị trấn Tân Uyên	1.930		1.930	
2	Xã Phúc Khoa	850		850	
3	Xã Pắc Ta	1.380		1.380	
4	Xã Trung Đồng	1.830		1.830	
5	Xã Mường Khoa	170		170	

Handwritten signature



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSTW			Khác	Ngoài nước			NSTW	Khác		Ngoài nước	NSTW	Khác	
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22
	TỔNG SỐ					153.413	-	-	153.413	82.003	-	-	82.003	67.504	-	-	67.504	35.674	-	-	35.674
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN CÁN ĐỐI NSDP					153.413	-	-	153.413	82.003	-	-	82.003	67.504	-	-	67.504	35.674	-	-	35.674
1	Xây dựng cơ bản tập trung					81.830	-	-	81.830	44.830	-	-	44.830	40.835	-	-	40.835	18.174	-	-	18.174
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2020					44.830	-	-	44.830	44.830	-	-	44.830	40.835	-	-	40.835	2.703	-	-	2.703
1	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III - 02 tầng	19-20	1466/30.10.18; 674a/17.7.20	7.900			7.900	7.900			7.900	7.624			7.624	276			276
2	Trường THCS Hoàng Liên thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III - 02 tầng	19-20	1467/30.10.18; 663a/13.7.20	7.430			7.430	7.430			7.430	7.003			7.003	427			427
3	Sân vận động huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Nhóm C	17-20	1926a/28.10.16 1984/14.12.18	29.500			29.500	29.500			29.500	26.208			26.208	2.000			2.000
b	Dự án khởi công mới năm 2021					37.000	-	-	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	15.471	-	-	15.471
1	Khu văn hóa, thể thao huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III	21-22		10.000			10.000	-			-	-			-	4.181			4.181
2	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III	21-22		6.000			6.000	-			-	-			-	2.510			2.510
3	Đường giao thông Tổ dân phố 7 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=0,7Km	21-22		5.000			5.000	-			-	-			-	2.090			2.090
4	Đường giao thông bản Tạng Dân xã Thân Thuộc đi bản Phiêng Phát xã Trung Đông	Xã Thân Thuộc, Trung Đông	L=3,5Km	21-22		5.000			5.000	-			-	-			-	2.090			2.090
5	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa - điểm trung tâm	Xã Phúc Khoa	Cấp III	21-22		11.000			11.000	-			-	-			-	4.600			4.600
II	Thu sử dụng đất					71.583	-	-	71.583	37.173	-	-	37.173	26.669	-	-	26.669	17.500	-	-	17.500
II.1	Thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai					12.883	-	-	12.883	12.473	-	-	12.473	6.948	-	-	6.948	3.500	-	-	3.500
a	Dự án tiếp chi					12.473	-	-	12.473	12.473	-	-	12.473	6.948	-	-	6.948	3.090	-	-	3.090
1	Lập quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	Huyện Tân Uyên	Tổng thể	20-21	316/31.3.20	1.969			1.969	1.969			1.969	911			911	1.050			1.050
2	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Tổng thể	18-21	1548/30.11.17, 58/20.01.20	10.504			10.504	10.504			10.504	6.037			6.037	2.040			2.040
b	Dự án triển khai thực hiện năm 2021					410	-	-	410	-	-	-	-	-	-	-	-	410	-	-	410
1	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Tổng thể	21-21		290			290	-			-	-			-	290			290
2	Thực hiện thống kê đất đai huyện Tân Uyên	Huyện Tân Uyên	Tổng thể	21-21		120			120	-			-	-			-	120			120
II.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng					58.700	-	-	58.700	24.700	-	-	24.700	19.721	-	-	19.721	14.000	-	-	14.000
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2020					24.700	-	-	24.700	24.700	-	-	24.700	19.721	-	-	19.721	4.979	-	-	4.979
1	Trường PTDT BT THCS xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	Cấp III - 03 tầng	19-20	1469/30.10.18	7.200			7.200	7.200			7.200	5.811			5.811	1.389			1.389
2	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III - 02 tầng	19-20	1470/30.10.18	4.000			4.000	4.000			4.000	3.336			3.336	664			664
3	Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III - 02 tầng	19-20	1471/30.10.18; 1960/18.12.20	8.000			8.000	8.000			8.000	6.501			6.501	1.499			1.499
4	Trụ sở tiếp công dân huyện Tân Uyên	TT Tân Uyên	Cấp III - 02 tầng	19-20	1472/30.10.18	5.500			5.500	5.500			5.500	4.073			4.073	1.427			1.427
b	Dự án khởi công mới năm 2021					34.000	-	-	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	9.021	-	-	9.021



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019	Lấy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	NSTW				Khác	Ngoài nước			NSTW	Khác		Ngoài nước	NSTW	Khác
1		3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19=20+21+22	20	21	22
1	Đường bờ kè Tổ dân phố 5 & Tổ dân phố 6, TT Tân Uyên	TT Tân Uyên	L=1,2 Km	21-22		8.000			8.000	-				-				2.080			2.080
2	Đường giao thông vùng chợ xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa	L=2km	21-21		2.500			2.500	-				-				650			650
3	Đường giao thông Tổ dân phố 3 thị trấn Tân Uyên th. bản Pầu Pát xã Thán Thuộc	TT Tân Uyên	L=3,5Km	21-22		9.000			9.000	-				-				2.340			2.340
4	Đường sản xuất xã Nậm Sò	Xã Nậm Sò	L=30km	21-22		14.500			14.500	-				-				3.951			3.951

SK

